



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2025

Hà Nội, tháng 1 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		350,922,409,616	344,126,779,734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	47,169,708,793	35,857,406,384
1. Tiền	111		21,630,667,697	1,857,406,384
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,539,041,096	34,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	143,207,822,003	131,991,647,850
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		143,207,822,003	131,991,647,850
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33,540,149,562	44,350,899,070
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	111,657,115,441	109,787,215,837
2. Trả trước cho người bán	132		6,933,067,456	7,326,347,329
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4,698,284,507	4,114,414,428
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(89,748,317,842)	(78,877,078,524)
IV. Hàng tồn kho	140		120,255,364,787	126,470,094,585
1. Hàng tồn kho	141	V.04	121,648,969,721	126,470,094,585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,393,604,934)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,749,364,471	5,456,731,845
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,041,357,949	1,009,164,721
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,548,822,638	282,519,480
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	4,159,183,884	4,165,047,644
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 +220+240+250+260)	200		588,125,066,960	639,494,122,529
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13,217,091,921	13,811,739,921
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	13,217,091,921	13,811,739,921
II. Tài sản cố định	220		462,928,214,183	511,972,869,376
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	458,191,531,696	506,675,185,953
- Nguyên giá	222		1,103,607,986,945	1,109,913,782,928
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(645,416,455,249)	(603,238,596,975)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	4,736,682,487	5,297,683,423

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
- Nguyên giá	225		6,014,517,953	6,014,517,953
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,277,835,466)	(716,834,530)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		161,564,443	161,564,443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(161,564,443)	(161,564,443)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,676,760,256	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	5,676,760,256	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		38,915,708,257	40,183,812,772
1. Đầu tư vào công ty con	251		44,746,554,966	44,746,554,966
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		585,750,000	585,750,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(30,416,596,709)	(29,148,492,194)
V. Tài sản dài hạn khác	260		67,387,292,343	73,525,700,460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	67,387,292,343	73,525,700,460
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		939,047,476,576	983,620,902,263
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		662,101,886,219	710,920,281,901
I. Nợ ngắn hạn	310		354,243,508,340	406,103,156,927
1. Phải trả người bán	311	V.15	43,896,006,484	90,967,655,048
2. Người mua trả tiền trước	312		1,860,039,264	2,235,278,068
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	962,421,356	2,096,739,948
4. Phải trả người lao động	314		30,643,775,918	11,072,042,111
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3,665,874,654	3,118,050,993
6. Doanh thu chưa thực hiện	318		2,110,328,854	1,694,766,069
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4,354,363,678	15,887,043,923
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	261,076,934,166	267,362,533,435
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3,063,000,000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,610,763,966	11,669,047,332
II. Nợ dài hạn	330		307,858,377,879	304,817,124,974
1. Phải trả dài hạn khác	337		500,000,000	500,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	307,358,377,879	304,317,124,974
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		276,945,590,357	272,700,620,362

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	276,945,590,357	272,700,620,362
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205,000,000,000	205,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		87,858,258,370	87,858,258,370
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,537,523,184	2,537,523,184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(155,382,191,197)	(159,627,161,192)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(159,627,161,192)	(85,955,321,904)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,244,969,995	(73,671,839,288)
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		136,932,000,000	136,932,000,000
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		939,047,476,576	983,620,902,263

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phụng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thảo

Ngày 28 tháng 1 năm 2026

Tổng giám đốc



Nguyễn Trí Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2025

Mẫu số B02-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Quý 4		Lũy từ đầu năm đến cuối quý này	
	số	minh	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	VL25	271,977,450,012	240,979,127,159	958,112,239,163	825,019,847,622
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	569,083,359	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10		271,977,450,012	240,979,127,159	957,543,155,804	825,019,847,622
4. Giá vốn hàng bán	11	VL28	255,400,944,541	218,139,803,731	867,997,083,766	804,971,364,732
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	20		16,576,505,471	22,839,323,428	89,546,072,038	20,048,482,890
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL29	2,955,898,807	2,884,471,519	13,528,218,153	32,664,691,069
7. Chi phí tài chính	22	VL30	8,157,971,536	20,806,862,408	42,265,211,729	74,610,633,788
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,693,367,022	6,766,106,140	26,871,618,507	31,140,555,154
8. Chi phí bán hàng	25		3,307,395,697	1,967,693,435	16,889,971,160	13,071,370,556
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,359,992,398	8,643,068,105	41,403,091,629	45,875,861,612
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(292,955,353)	(5,693,829,001)	2,516,015,673	(80,844,691,997)
11. Thu nhập khác	31		1,831,995,179	5,178,819,562	2,662,278,814	8,709,622,539
12. Chi phí khác	32		601,816,510	957,059,045	927,460,732	1,229,258,126
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,230,178,669	4,221,760,517	1,734,818,082	7,480,364,413
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		937,223,316	(1,472,068,484)	4,250,833,755	(73,364,327,584)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL31	-	307,511,704	5,863,760	307,511,704
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		937,223,316	(1,779,580,188)	4,244,969,995	(73,671,839,288)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phụng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thảo

Ngày 28 tháng 1 năm 2026
Tổng giám đốc

Nguyễn Trí Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Mẫu số B03-DN

Đơn vị tính: VND
Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,250,833,755	(73,364,327,584)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8,9,10	54,191,661,169	54,388,240,635
- Các khoản dự phòng	03		16,595,948,767	(10,468,257,379)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,042,462,025)	9,597,828,033
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,782,361,706)	80,120,166,271
- Chi phí lãi vay	06	30	26,871,618,507	31,140,555,154
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		93,085,238,467	91,414,205,130
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,065,566,249)	(25,098,022,271)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,821,124,864	26,654,113,835
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(38,842,155,337)	(38,956,296,547)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6,106,214,889	7,435,372,942
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26,896,518,643)	(31,032,773,138)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	284,348,368
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9,158,283,366)	(4,959,973,890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27,050,054,625	25,740,974,429
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11,573,527,771)	(2,414,139,929)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		963,518,548	2,070,153,671
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44,000,000,000)	(8,931,447,350)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		34,810,000,000	35,390,000,000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6,952,453,370
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,451,247,978	17,785,127,693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,348,761,245)	50,852,147,455
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		599,137,755,772	523,333,948,151
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(600,207,208,116)	(610,160,953,944)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1,385,744,940)	(2,043,848,578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,455,197,284)	(88,870,854,371)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		11,246,096,096	(12,277,732,487)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35,857,406,384	48,133,357,064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		66,206,313	1,781,807
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		47,169,708,793	35,857,406,384

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo



Ngày 28 tháng 1 năm 2026

TỔNG CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỆT MAY
HÀ NỘI

Nguyễn Tri Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại Số 25, ngõ 13 đường Lĩnh Nam, Phường Vĩnh Tuy, Hà Nội (địa chỉ giao dịch tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Phường Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận và đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 24/11/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

· Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;

· Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghiệp, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;

· Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;

· Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tổng công ty Dệt May Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu số 2713000222 ngày 07/4/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An.
Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Bắc Ninh	Được thành lập theo Quyết định số 147/QĐ/DMHN-TGĐ ngày 28/2/2011. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826017 đăng ký lần đầu ngày 14/3/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Địa chỉ: Km 12 Quốc lộ 18, Phường Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh.
Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Nghệ An	Được thành lập theo Quyết định số 244/QĐ-DMHN-TGĐ. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826003 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Cụm công nghiệp Nam Giang, xã Kim Liên, Tỉnh Nghệ An

Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Ninh Bình

Được thành lập theo Quyết định số 53/2014/QĐ-HĐQT ngày 06/6/2014 của Hội đồng quản trị. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826018 đăng ký lần đầu ngày 18/6/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Địa chỉ: KCN Đồng Văn II, Phường Duy Hà, Tỉnh Ninh Bình.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ. Giá định các giao dịch nội bộ đã được thực hiện hết trong năm.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiền tăng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoặc chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại và mục đích nắm giữ kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần Máy Hải phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán;
- Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chi thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không có liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.17.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ.

4.17 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và chi phí chuẩn bị cho dự án tại nhà máy tại Nam Đàn.

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; phần chênh lệch với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào giảm chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước hoặc thời gian tái thuê đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.20 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi bán các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay là lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực tế nhận từ bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn hàng bán ghi tăng trong kỳ bao gồm khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh 4.5.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.24 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ. Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.25 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp quý này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý của Tổng công ty.

V. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 Tiền		
	31/12/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	318,034,456	342,743,242
- Tiền gửi ngân hàng	21,312,633,241	1,514,663,142
- Các khoản tương đương tiền	25,539,041,096	34,000,000,000
Cộng	47,169,708,793	35,857,406,384
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
	31/12/2025	01/01/2025
- Đầu tư ngắn hạn khác	143,207,822,003	131,991,647,850
Cộng	143,207,822,003	131,991,647,850
3 Các khoản phải thu ngắn hạn		
	31/12/2025	01/01/2025
3.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng	111,657,115,441	109,787,215,837
Khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng	43,016,224,126	12,882,788,424
a phải thu khách hàng		
FUJIAN FYNEX TEXTILE SCIENCE AND TECHNOL	33,975,456,752	-
SINGTEX PTE LTD	9,040,767,374	12,882,788,424
b Các đối tượng khác	68,640,891,315	96,904,427,413
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	6,933,067,456	7,326,347,329
3.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	2,000,000,000
3.4 Phải thu khác	4,698,284,507	4,114,414,428
Cty CP may Hải Phòng - HANOSIMEX	3,017,184,175	3,017,184,175
Tạm ứng	160,358,182	195,037,694
Lãi tiền gửi kỳ hạn	497,945,698	156,524,671
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế		
chailease	145,417,681	248,065,453
Phải thu khác	877,378,771	497,602,435
Cộng	123,288,467,404	123,227,977,594
4 Hàng tồn kho		
	31/12/2025	01/01/2025
- Hàng mua đang đi trên đường	3,818,895,317	26,673,365,054
- Nguyên liệu, vật liệu	73,371,547,157	42,565,130,480
- Công cụ, dụng cụ	96,181,210	101,019,100
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,745,657,619	8,543,209,193
- Thành phẩm	35,616,495,255	48,587,370,758
- Hàng hoá	193,163	-
Cộng	121,648,969,721	126,470,094,585
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	31/12/2025	01/01/2025
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	130,967	130,967
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4,159,052,917	4,164,916,677
Cộng	4,159,183,884	4,165,047,644
6 Phải thu dài hạn khác		
	31/12/2025	01/01/2025
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	3,660,619,197	3,660,619,197
- Phải thu dài hạn khác	9,556,472,724	10,151,120,724
Cộng	13,217,091,921	13,811,739,921
8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tr.11)		
9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Tr.12)		
10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tr.13)		
11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư		

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	31/12/2025	01/01/2025
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5,676,760,256	-
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Dự án xây dựng tòa nhà đa năng Hanosimex	1,422,729,014	-
+ Mua sắm TSCĐ	4,254,031,242	-
13 Đầu tư dài hạn khác (Tr.14&15)		
	31/12/2025	01/01/2025
- Đầu tư dài hạn khác	24,000,000,000	24,000,000,000
Cộng	24,000,000,000	24,000,000,000
Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn		
<i>Công ty CP Dệt may Liên Phương</i>	<i>18,000,000,000</i>	<i>18,000,000,000</i>
<i>Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam</i>	<i>6,000,000,000</i>	<i>6,000,000,000</i>
14 Chi phí trả trước dài hạn		
	31/12/2025	01/01/2025
- Chi phí trả trước dài hạn khác	67,387,292,343	73,525,700,460
Cộng	67,387,292,343	73,525,700,460
Trong đó		
<i>Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311DHSD/HĐMB ngày 23/02/2011</i>	<i>1,087,500,000</i>	<i>6,307,500,000</i>
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015</i>	<i>55,053,040,141</i>	<i>56,840,960,257</i>
<i>Chi phí sửa chữa, mời giới cho thuê lại nhà xưởng tại Bắc Ninh</i>	<i>120,421,448</i>	<i>842,950,136</i>
<i>Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án nhà máy may Nghi Lộc</i>	<i>2,930,169,553</i>	<i>2,998,711,525</i>
<i>Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án nhà máy may Nam Đàn</i>	<i>4,788,704,709</i>	<i>4,927,173,273</i>
<i>Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng + khác</i>	<i>3,407,456,492</i>	<i>1,608,405,269</i>
15 Phải trả người bán ngắn hạn		
	31/12/2025	01/01/2025
- Phải trả người bán ngắn hạn	43,896,006,484	90,967,655,048
Khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả		
<i>Tập đoàn dệt may Việt Nam</i>	<i>21,202,896,889</i>	<i>72,114,027,112</i>
<i>Tập đoàn dệt may Việt Nam</i>	<i>21,202,896,889</i>	<i>72,114,027,112</i>
Các đối tượng khác	22,693,109,595	18,853,627,936
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	31/12/2025	01/01/2025
- Thuế giá trị gia tăng	926,530,470	2,093,879,841
- Thuế thu nhập cá nhân	35,890,886	2,860,107
Cộng	962,421,356	2,096,739,948
17 Chi phí phải trả ngắn hạn		
	31/12/2025	01/01/2025
- Chi phí phải trả khác	3,665,874,654	3,118,050,993
Cộng	3,665,874,654	3,118,050,993
Trong đó		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn: lãi vay</i>	<i>322,372,326</i>	<i>292,036,778</i>
<i>Chi phí hoa hồng môi giới phải trả</i>	<i>1,438,057,317</i>	<i>1,090,755,070</i>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>1,905,445,011</i>	<i>1,735,259,145</i>
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	31/12/2025	01/01/2025

- Kinh phí công đoàn	978,541,003	10,976,083,357
- Bảo hiểm y tế	-	928
- Cổ tức phải trả	3,080,309,010	3,080,309,010
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1,411,613,973
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	295,513,665	419,036,655
Cộng	4,354,363,678	15,887,043,923
19 Vay và nợ ngắn hạn (Tr.16)		
	31/12/2025	01/01/2025
- Vay ngắn hạn	259,691,189,226	265,976,788,495
- Thuê tài chính	1,385,744,940	1,385,744,940
Cộng	261,076,934,166	267,362,533,435
20 Vay và nợ dài hạn (Tr.16)		
	31/12/2025	01/01/2025
a Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	306,780,984,168	302,353,986,323
b Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	577,393,711	1,963,138,651
Cộng	307,358,377,879	304,317,124,974
22 Vốn chủ sở hữu		
a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tr.17)		
b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	31/12/2025	01/01/2025
- Vốn góp của Nhà nước	118,026,000,000	118,026,000,000
+ Vốn Ngân sách cấp	118,026,000,000	118,026,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	86,974,000,000	86,974,000,000
Cộng	205,000,000,000	205,000,000,000
c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm 2025	205,000,000,000	205,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm 2025	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm 2025	-	-
+ Vốn góp cuối năm 2025	205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d Cổ tức		
e Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,500,000	20,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,500,000	20,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,500,000	20,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,500,000	20,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,500,000	20,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
f Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	87,858,258,370	87,858,258,370
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,537,523,184	2,537,523,184
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	136,932,000,000	136,932,000,000

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2025	476,536,865,465	614,599,802,735	16,352,306,998	2,424,807,730	1,109,913,782,928
Tăng trong kỳ	649,629,630	4,186,291,561	-	407,084,785	5,243,005,976
- Mua trong kỳ	-	4,090,291,561	-	407,084,785	4,497,376,346
- Đầu tư XDCB hoàn thành	649,629,630	-	-	-	649,629,630
- Tăng khác	-	96,000,000	-	-	96,000,000
Giảm trong kỳ	-	11,452,801,959	96,000,000	-	11,548,801,959
- Thanh lý, nhượng bán	-	11,452,801,959	-	-	11,452,801,959
- Giảm khác	-	-	96,000,000	-	96,000,000
Số dư 31/12/2025	477,186,495,095	607,333,292,337	16,256,306,998	2,831,892,515	1,103,607,986,945
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2025	167,282,143,252	419,607,545,427	14,234,804,994	2,114,103,302	603,238,596,975
Tăng trong kỳ	16,437,468,765	36,284,086,194	850,248,204	154,857,070	53,726,660,233
- Khấu hao trong kỳ	16,437,468,765	36,188,086,194	850,248,204	154,857,070	53,630,660,233
- Tăng khác	-	96,000,000	-	-	96,000,000
Giảm trong kỳ	-	11,452,801,959	96,000,000	-	11,548,801,959
- Thanh lý, nhượng bán	-	11,452,801,959	-	-	11,452,801,959
- Giảm khác	-	-	96,000,000	-	96,000,000
Số dư 31/12/2025	183,719,612,017	444,438,829,662	14,989,053,198	2,268,960,372	645,416,455,249
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2025	309,254,722,213	194,992,257,308	2,117,502,004	310,704,428	506,675,185,953
- Tại ngày 31/12/2025	293,466,883,078	162,894,462,675	1,267,253,800	562,932,143	458,191,531,696

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH CHO THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư 01/01/2025	-	6,014,517,953	-	-	6,014,517,953
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thuế tài chính	-	-	-	-	-
- Kết chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2025	-	6,014,517,953	-	-	6,014,517,953
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2025	-	716,834,530	-	-	716,834,530
Tăng trong kỳ	-	561,000,936	-	-	561,000,936
- Khấu hao trong kỳ	-	561,000,936	-	-	561,000,936
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2025	-	1,277,835,466	-	-	1,277,835,466
3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày 01/01/2025	-	5,297,683,423	-	-	5,297,683,423
- Tại ngày 31/12/2025	-	4,736,682,487	-	-	4,736,682,487

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
<i>1. Nguyên giá TSCD vô hình</i>					
Số dư 01/01/2025	161,564,443	-	-	-	161,564,443
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư 31/12/2025	161,564,443	-	-	-	161,564,443
<i>2. Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư 01/01/2025	161,564,443	-	-	-	161,564,443
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư 31/12/2025	161,564,443	-	-	-	161,564,443
<i>3. Giá trị còn lại của TSCD vô hình</i>					
- Tại ngày 01/01/2025	-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2025	-	-	-	-	-

	31/12/2025					01/01/2025	
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư khác							
(Chi tiết tăng khoản đầu tư chiếm từ 10% trên tổng giá trị các khoản đầu tư)							
Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam - VINATEX ITC)	2,688,000	24,000,000,000	(13,768,500,026)	10,231,499,974	2,688,000	24,000,000,000	11,782,104,785
Công ty Cổ phần SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	2,088,000	18,000,000,000	(8,040,999,858)	9,959,000,142	2,088,000	18,000,000,000	11,473,642,780
	600,000	6,000,000,000	(5,727,500,168)	272,499,832	600,000	6,000,000,000	308,462,005
Cộng	2,688,000	24,000,000,000	(13,768,500,026)	10,231,499,974	2,688,000	24,000,000,000	11,782,104,785

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Số có khả năng trả	nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả	nợ
	Giá trị					
Vay ngắn hạn	267,362,533,435	267,362,533,435	625,442,813,692	631,728,412,961	261,076,934,166	261,076,934,166
- Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	85,268,532,408	85,268,532,408	181,712,779,244	210,394,882,082	56,586,429,570	56,586,429,570
Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Hà Nội - PGD Tràng An			13,964,051,283	-	13,964,051,283	13,964,051,283
- Vay ngắn hạn (USD)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	113,377,452,300	113,377,452,300	389,718,055,468	351,891,149,959	151,204,357,809	151,204,357,809
NH TMCP Tiên Phong - CN Vĩnh Tuy	-	-	298,839,800	298,839,800	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	13,240,000,000	13,240,000,000	12,356,091,325	13,240,000,000	12,356,091,325	12,356,091,325
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	1,385,744,940	1,385,744,940	1,385,744,940	1,385,744,940	1,385,744,940	1,385,744,940
Công ty TNHH TCT Dệt May Miền Bắc - Vinatex	30,000,000,000	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	17,374,680,000	17,374,680,000	18,278,910,000	17,717,230,000	17,936,360,000	17,936,360,000
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	6,716,123,787	6,716,123,787	7,728,341,632	6,800,566,180	7,643,899,239	7,643,899,239
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	304,317,124,974	304,317,124,974	42,888,011,746	39,846,758,841	307,358,377,879	307,358,377,879
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	43,647,067,177	43,647,067,177	-	12,356,091,325	31,290,975,852	31,290,975,852
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	47,758,826,163	47,758,826,163	1,523,805,363	17,916,241,821	31,366,389,705	31,366,389,705
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	210,948,092,983	210,948,092,983	7,364,206,383	8,188,680,755	210,123,618,611	210,123,618,611
Công ty TNHH TCT Dệt May Miền Bắc - Vinatex	-	-	34,000,000,000	-	34,000,000,000	34,000,000,000
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	1,963,138,651	1,963,138,651	-	1,385,744,940	577,393,711	577,393,711
Cộng	571,679,658,409	571,679,658,409	668,330,825,438	671,575,171,802	568,435,312,045	568,435,312,045

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn ngân sách	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư 01/01/2024	205,000,000,000	87,858,258,370	2,537,523,184	(85,955,321,904)	136,932,000,000	346,372,459,650
- Tăng vốn trong năm 2024	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2024	-	-	-	(73,671,839,288)	-	(73,671,839,288)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm 2024	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đến 31/12/2024	205,000,000,000	87,858,258,370	2,537,523,184	(159,627,161,192)	136,932,000,000	272,700,620,362
Số dư 01/01/2025	205,000,000,000	87,858,258,370	2,537,523,184	(159,627,161,192)	136,932,000,000	272,700,620,362
- Lãi trong năm 2025	-	-	-	4,244,969,995	-	4,244,969,995
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm 2025	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đến 31/12/2025	205,000,000,000	87,858,258,370	2,537,523,184	(155,382,191,197)	136,932,000,000	276,945,590,357

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

25	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
		958,112,239,163	825,019,847,622
	Trong đó:		
-	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	913,349,846,490	785,748,696,683
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	44,762,392,673	39,271,150,939
26	Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
		569,083,359	-
	Trong đó:		
-	Hàng bán bị trả lại	569,083,359	
27	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
-	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	912,780,763,131	785,748,696,683
-	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ, doanh thu khác	44,762,392,673	39,271,150,939
	Cộng	957,543,155,804	825,019,847,622
28	Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
-	Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	832,235,057,189	771,721,271,950
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	34,368,421,643	34,458,480,490
-	Trích lập (Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,393,604,934	(1,208,387,708)
	Cộng	867,997,083,766	804,971,364,732
29	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,450,253,158	5,440,775,928
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,368,590,000	1,846,817,500
-	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,666,912,970	6,238,712,197
-	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,042,462,025	8,616,298,814
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	10,522,086,630
	Cộng	13,528,218,153	32,664,691,069
30	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
-	Lãi tiền vay	26,871,618,507	31,140,555,154
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,278,429,427	5,241,832,255

- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12,847,059,280	23,182,277,533
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1,268,104,515	8,540,583,574
- Chi phí tài chính khác	-	6,505,385,272
Cộng	42,265,211,729	74,610,633,788

31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
--	---	---

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào		
- chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	5,863,760	307,511,704
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5,863,760	307,511,704

33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
---	---	---

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	457,296,783,226	490,735,078,437
- Chi phí nhân công	200,271,324,574	176,323,783,324
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	54,191,661,169	54,388,240,635
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	97,009,084,307	75,720,863,421
- Chi phí khác bằng tiền	33,286,780,735	32,545,608,549
- Chi phí dự phòng	13,934,239,318	16,623,422,565
Cộng	855,989,873,329	846,336,996,931

Lập biểu

Nguyễn Thị Phụng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thảo



Ngày 28 tháng 1 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trí Sơn